**thất thường** *tính từ* Ở tình trạng hay thay đổi, khi thế này, khi thế khác. *Ăn uống thất thường. Tính khí thất* thường. Mưa gió thất *thường.*   
**thất tiết** *động từ* (cũ). Không giữ được trọn tiết với chồng theo quan niệm phong kiến.   
**thất tín** *động từ* Không giữ lời hứa, làm phụ lòng tin. Thất tín với bạn.   
**thất tình** *tính từ* Buồn chán, đau khổ vì thất vọng trong tình yêu. Ngơ ngẩn như người *thất* tình.   
**thất trận** *động từ* (cũ; ít dùng). *Thua* trận.   
**thất truyền** *động từ* Bị mất đi, không được truyền lại cho đời sau. Phương *thuốc thất* truyền. Một số tác *phẩm cổ đã thất* truyền. thất ước động từ (ít dùng). Không giữ đúng lời đã hẹn ước với nhau.   
**thất vọng** *động từ* Mất hi vọng. Thất *vọng uề đứa con* hư.   
**thật l** *tính từ* **1** Hoàn toàn đúng với nội dung của khái niệm hoặc đúng với tên gọi; không giả. Hàng *thật. Bắn đạn thật.* Tên *thật,* không phải bí *danh. Thật vàng,* chẳng *phải thau đâu,* Đừng đem *thử lửa* mà *đau lòng* vàng (ca dao). **2** Đúng y như tồn tại, như đã hoặc thường vẫn xảy ra trong thực tế, không thêm, không bớt, không bịa ra. Sự *uiệc có* thật. *Người* thật, *uiệc* thật. Giống *y như thật.* Nói *thật, cứ* tưởng *đùa.* Thật đấy, *không sai đâu.* **3** (thường dùng trước danh từ). Ngay thẳng, có thế nào bộc lộ thế ấy, không dối trá, không giả tạo. Ăn ở thật *lòng. Thật* bụng *thương* người. Hp. (dùng phụ trước t, một số động từ). Từ biểu thị mức độ hoàn toàn đầy đủ để có thể thấy rất rõ, không có gì còn phải nghỉ ngờ. 7ình hình *thật căng thẳng. Gọi* thật *to.* Nghĩ *thật kĩ hãy* nói. Chờ cho nước thật sôi. II tr **1** (dùng sau t., một số động từ). Từ biểu thị ý khẳng định về một mức độ *tác* động đến người nói, người nói nhận thấy rất rõ và như muốn trao đổi, thông báo cho người đối thoại. *Hát hay thật.* Đẹp thật. *Tệ thật, thế* mà nó không cho tôi biết. Tôi nghĩ *chán* thật. **2** (dùng ở cuối câu). Từ biểu thị ý khẳng định về một việc qua thực tế thấy đúng như vậy, phải thừa nhận, không có gì còn phải nghỉ ngờ. Đúng *thế thật. Tôi* nhằm thật. Anh *đi thật* ư? *Tưởng* nó *doạ thế thôi, ai* ngờ nó *làm* thật.   
**thật lực** *phụ từ* (khẩu ngữ). **1** Bằng tất cả sức lực, khả năng của mình, không còn có thể hơn nữa. Làm *thật* lực cũng phải *mấy* ngày *mới xong.* Chạy *thật lực cho kịp.* **2** Đến mức độ không còn có thể nào hơn được nữa; hết sức. Vui thật lực. *Rét* thật lực. Ngủ say thật lực.   
**thât ra** *cũng nói* thực ra. TỔ hợp biểu thị điều sắp nêu ra mới là sự thật và nó có phần trái với điều vừa nói đến, điều người ta thường nghĩ. *Tưởng đơn* giản, *thật ra rất* phức *tạp.* Trông nó *dữ* thế, chứ *thật ra lại rất* hiền. Thật ra, *đó* chỉ *là* hai hình thức *biểu* hiện của một nội *dung.*   
**thật sự** *tính từ* (thường dùng phụ cho đg., t). Thật, có thật, với mức độ đầy đủ hoặc *với* đầy đủ ý nghĩa. Bắt *tay* làm *thật* sự. *Một* nhà uăn *thật* sự có tài năng. Một nên dân *chủ* thật *sự. Thật* sự ngạc nhiên. Rét thật sự.   
**thật tâm** *xem* thực tâm.   
**thật thà** *tính từ* **1** (Tính người) tự bộc lộ mình một cách tự nhiên, không giả dối, không giả tạo. Nó *rất* thật *thà,* nghĩ *sao* nói uậy. *Giọng* thật thà. Tính nết thật thà như đếm (rất thật thà). **2** (Tính người) không tham của người khác. Con *người* thật thà, không *tắt* mắt *của* ai *bao* giờ.   
**thật tình** *xem thực* tình.   
**thâu1 (cũ; văn chương).** *xem* fhu2.   
**thâu2** (ph.).x. thu3.   
**thâu3** *tính từ* Suốt cả, từ đầu đến cuối (khoảng thời gian, thường là đêm). *Làm thâu* đêm suốt sáng. *Mưa thâu* canh. Trằn *trọc đêm* thâu thái động từ Thu lượm, góp nhặt lại (thường nói về mặt văn hoá, tri thức). 7hâu thái *kiến* thức. *Thâu thái* uốn uăn *hoá dân tộc.* **thâu tóm** *động từ* **1** Tập trung lại để nắm giữ, sử dụng. *Thâu* tóm mọi quyền *bính* trong tay. **2** Bao quát và nắm được. Tác *phẩm thâu tóm* những *đặc trưng* cơ *bản của* thời đại.   
**thầu** *động từ* (khẩu ngữ). Nhận thầu (nói tắt). *Thầu* xây dựng nhà ở.   
**thầu dầu** *danh từ* Cây nhỡ, lá hình chân vịt, hoa đơn tính, quả có gai, hạt ép lấy dầu.   
**thầu khoán** *danh từ* Người chuyên làm nghề nhận thầu (thường là các công việc xây dựng) thời trước.   
**thấu** *danh từ* (phương ngữ). Lọ thuỷ tỉnh miệng rộng, cổ ngắn. Thấu *mứt.*   
**thấu** *tính từ* **1** Suốt qua hết chiều dày, chiều dài hoặc chiều sâu. Đạn *xuyên thấu bức tường.* Nước trong nhìn thấu đáy. Tiếng *oan kêu thấu trời. Lạnh* thấu xương. **2** (hoặc động từ). Đạt đến mức tường tận. Hiểu *thấu uấn đề.* Còn *nhỏ* dại, ăn *chưa* no *lo* chưa thấu. Thấu lòng nhau. **3** (ph.; dùng có kèm ý phủ định, kết hợp hạn chế). Nồi. Cực chịu *không* thầu.   
**thấu đáo** *tính từ* (Hiểu biết, suy nghĩ) tường tận đến nơi đến chốn. Suy nghĩ *rất thấu đáo. Hiểu* thấu đáo sự uiệc.   
**thấu hiểu** *động từ* Hiểu một cách sâu sắc, tường tận. *Thấu* hiểu nỗi lòng *người mẹ. Thấu* hiểu *hoàn* cảnh *khó* khăn *của bạn.*   
**thấu kính** *danh từ* Khối đồng tính của một chất trong suốt (thuỷ tinh, thạch anh, v.v.) giới hạn bởi hai mặt cong đều đặn hoặc một mặt cong và một mặt phẳng, có tác dụng làm cho các tia sáng song song đi qua nó thay đổi phương và gặp nhau tại một điểm.   
**thấu suốt** *động từ* Hiểu kĩ và thông suốt. *Thấu suốt một* chủ trương.   
**thấu thị** *tính từ* (ít dùng). Có khả năng nhìn thấu qua vật cản, bất kể khoảng cách trong không gian hay thời gian.   
**thấu tình đat lí** *cũng viết thấu* tình đạt lý Như *đạt* lí thấu *tình.*   
**thấu triệt l** *tính từ* Đạt đến mức tường tận, sâu sắc, hoàn toàn ở các khía cạnh. *Hiểu thấu triệt uấn đề.* II động từ Hiểu hoặc thực hiện - . một cách đầy đủ, *triệt* để. 7ấu triệt tỉnh thân của nghị quyết. *Thấu triệt đường* lối. thây, danh từ Xác người. Chết *phơi* thây. Phanh thây, động từ (thgt.; kết hợp hạn chế). Mặc, muốn ra sao thì ra. Nó *không* nghe thì *thây* nó. Ai nói gì cũng thây. c   
**thây kệ** *động từ* (thông tục). Mặc kệ. Thây kệ nó, nó muốn làm gì thì làm. con   
**thây lấy** *tính từ Ở* trạng thái chìa ra, nhô hẳn ra. Ngón tay thừa mọc thây lấy *cạnh* ngón *cái. Con* trâu ăn no, bụng tròn *thây lấy.*   
**thây ma** *danh từ* Xác chết (hàm ý coi khinh).   
**thầy** *danh từ* **1** Người đàn ông dạy học hoặc nói chung người dạy học, trong quan hệ với học sinh (có thể dùng để xưng gọi). *Thây* chủ *nhiệm.* Tình thây trò. Chào *thầy ạ!* **2** Người có trình độ hướng dẫn, dạy bảo (hàm ý coi trọng). Bậc thầy. **3** Từ dùng để gọi tôn người làm một số nghề đòi hỏi có học thức, hoặc viên chức cấp thấp thời phong kiến, thực dân. Thầy lang\*. Thầy đề. Thầy cai. Làm thầy *nuôi* UỢ, *làm thợ nuôi* miệng (tục ngữ). **4** (kết hợp hạn chế). Từ cấp trên dùng để gọi cấp dưới một cách lịch sự trong giới quan lại thời phong kiến, thực dân. Thây *phủ. Thây thừa.* **5** (đùng hạn chế trong một số tổ hợp). Chủ, trong quan hệ với tớ trong xã hội cũ. *Đạo thầy nghĩa tớ.* Thay thầy *đổi chủ\*.* **6** Cha (dùng để xưng gọi trong gia đình ở nông thôn hoặc gia đình trung lưu, thượng lưu lớp cũ ở một số địa phương). .   
**thầy bà** *danh từ* (khẩu ngữ). Thầy giáo hoặc nói chung E người vẫn thường được xã hội gọi tôn là Ẹ thây (nói khái quát; hàm ý coi *thường). Thầy bà* gì như vậy! . c   
**thầy bói** *danh từ* Người làm nghề bói toán. *Thàybóinóidựa(tng).*   
**thầy cả** *danh từ* Linh mục, trong quan hệ với con chiên khi làm lễ (theo cách gọi của người theo đạo Thiên Chúa). .   
**thầy cãi** *danh từ* (cũ). Luật sư.